

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-01-2023

“V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng;

2. Bà Trần Thị Đới;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 921/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 369/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà D, ông Ch có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/8/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà D và ông Ch chung sống như vợ chồng từ năm 2006 và đến ngày 18/3/2021 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống đến tháng 3 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông Ch hay xúc phạm nên vợ chồng thường gây gỗ, cãi nhau. Bà D và ông Ch đã ly thân từ ngày 10/3/2022 đến nay. Nay bà D khởi kiện yêu cầu:

Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị D yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Ch.

Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Châu Th, sinh ngày 13/4/2007, Nguyễn Châu Th1, sinh ngày 12/10/2008, Nguyễn Châu Th2, sinh ngày 28/11/2017 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 28/01/2020, hiện các con đang chung sống với ông Ch. Khi ly hôn, bà D đề nghị để ông Ch tiếp tục nuôi 04 con

chung, bà D vì không có nhà, không nghề nghiệp ổn định nên không có điều kiện nuôi con tốt và không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ch trình bày trong biên bản hòa giải ngày 14/11/2022 và tại phiên tòa: Ông Ch thống nhất điều kiện kết hôn, tình trạng hôn nhân như bà D trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông Ch thừa nhận trước đây có thời gian không quan tâm đến gia đình, không chăm lo chu đáo cho vợ và có xúc phạm nhưng hiện nay ông đã thay đổi. Nay còn thương vợ, con nên ông Ch không đồng ý ly hôn và yêu cầu được đoàn tụ để cùng bà D chăm lo cho con chung.

Về con chung: Thống nhất có 04 con chung tên Nguyễn Châu Th, sinh ngày 13/4/2007, Nguyễn Châu Th1, sinh ngày 12/10/2008, Nguyễn Châu Th2, sinh ngày 28/11/2017 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 28/01/2020, hiện các con chung đang sống với ông Ch. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông Ch yêu cầu được quyền nuôi 04 con chung và không yêu cầu bà D cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D không bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ các yêu cầu và ý kiến trình bày.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ch không có yêu cầu phản tố, vẫn giữ các yêu cầu và ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Ch, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà D với ông Ch có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 18/3/2021 nên hôn nhân giữa bà D với ông Ch là hợp pháp theo quy định Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông Ch: Bà D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay gây cãi, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không hạnh phúc và đã ly thân từ ngày 10/3/2022 đến nay. Tại phiên tòa, bà D cương quyết ly hôn vì không còn tình cảm với nhau, còn ông Ch mong muốn được đoàn tụ nhưng ông Ch không đưa ra được biện pháp có thuyết phục để hàn gắn. Từ đó, Hội đồng xét xử xét hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn Ch đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu xin ly hôn với ông Ch là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà D trình bày giữa bà D với ông Ch có 04 con chung tên Nguyễn Châu Th, sinh ngày 13/4/2007, Nguyễn Châu Th1, sinh ngày 12/10/2008, Nguyễn Châu Th2, sinh ngày 28/11/2017 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 28/01/2020, hiện 04 con chung đang sống với ông Ch. Khi ly hôn, bà D đồng ý để ông Ch tiếp tục nuôi 04 con chung, bà D vì không có nghề nghiệp ổn định nên không cấp dưỡng nuôi con.

Xét tại bản tự khai của con chung Nguyễn Châu Th và Nguyễn Châu Th1 có nguyện vọng được sống với ông Ch. Riêng con chung Nguyễn Châu Th2 và Nguyễn Thị Thanh T còn nhỏ cũng đang sống chung ổn định với ông Ch. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung, cần ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà D với ông Ch, cần giao cho ông Ch được quyền tiếp tục nuôi 04 con chung là Nguyễn Châu Th, sinh ngày 13/4/2007, Nguyễn Châu Th1, sinh ngày 12/10/2008, Nguyễn Châu Th2, sinh ngày 28/11/2017 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 28/01/2020 là phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D và ông Ch thống nhất không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và phù hợp với các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà D, ông Ch thống nhất không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Văn Ch.

Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn Ch.

2. Về con chung: ông Nguyễn Văn Ch được quyền tiếp tục nuôi 04 con chung tên Nguyễn Châu Th, sinh ngày 13/4/2007, Nguyễn Châu Th1, sinh ngày

12/10/2008, Nguyễn Châu Th2, sinh ngày 28/11/2017 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 28/01/2020.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị D không phải cấp dưỡng nuôi con vì ông Nguyễn Văn Ch không có yêu cầu.

4. Về quyền chăm sóc con chung: Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

5. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Ch thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn Ch thống nhất không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí bà D đã nộp theo biên lai số 0000130 ngày 05/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Bà Nguyễn Thị D đã nộp xong.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã T (để biết);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khắc Linh Duy